

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 6 năm 2022

### **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-DT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của*

*Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Sơn La**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

1.1. Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình.

1.2. Nguồn vốn bao gồm: Vốn ngân sách trung ương giao; vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định.

1.3. Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là căn cứ để các cấp ngân sách, các sở, ngành, đơn vị liên quan lập kế hoạch 5 năm (giai đoạn 2021-2025) và hàng năm; đồng thời là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

### **2. Đối tượng áp dụng**

2.1. Các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Chương trình.

2.2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

### **3. Nguyên tắc phân bổ vốn của Chương trình**

3.1. Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3.2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030; phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề

ra; bảo đảm không thay đổi cơ cấu nguồn vốn ngân sách trung ương của các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình được Chính phủ giao.

3.3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ các xã, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù.

3.4. Ưu tiên bố trí nguồn vốn thực hiện Chương trình để đầu tư các công trình giao thông kết nối (*hệ thống cầu, đường giao thông liên xã, cứng hoá đường giao thông từ xã đến bản*), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện biên giới, xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú và bán trú.

3.5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố, đơn vị cơ sở.

3.6. Ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương phân bổ vốn kế hoạch hằng năm cho các sở, ban, ngành cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các huyện, thành phố, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình đảm bảo tiến độ giải ngân.

3.7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Sơn La**

4.1. Nguyên tắc xác định mức vốn của các dự án, tiểu dự án thành phần tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện Chương trình (*Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương*) phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh tối thiểu 24%, phân bổ ngân sách cấp huyện tối đa 76%.

4.3. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Sơn La phân bổ ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo Phụ lục của 10 dự án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4.4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn cho ngân sách huyện, thành phố thực hiện theo tiêu chí sau:

Tổng số vốn phân bổ cho các huyện, thành phố thứ  $k$  ( $T_k$ ) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ  $i$  ( $V_{k,i}$ ) của đơn vị đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- $i$  là dự án, tiểu dự án thứ  $i$  ( $i = \overline{1, n}$ )
- $k$  là các huyện, thành phố thứ  $k$  ( $k = \overline{1, 12}$ ).
- $V_{k,i}$ : Vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ  $i$  cho đơn vị thứ  $k$ .

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thứ  $i$  cho huyện, thành phố thứ  $k$  ( $V_{k,i}$ ).

$$V_{k,i} = Q_i \times X_{k,i}$$

Trong đó:

- $X_{k,i}$ : Số điểm dự án, tiểu dự án  $i$  của huyện, thành phố thứ  $k$ .
- $Q_i$ : Hệ số định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ  $i$ .

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^{12} X_{k,i}}$$

$G_i$ : Vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ  $i$ .

## **5. Vốn đối ứng của địa phương thực hiện Chương trình**

Hàng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng bằng **5%** (*Năm phần trăm*) tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

### **Điều 2: Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2022./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thái Hưng**

**Phụ lục số 01**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**THỰC HIỆN DỰ ÁN 1**

**Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

**1. Vốn đầu tư**

Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt tập trung áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT  | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|-----|--|---------|----------|------------------------|
| 1   | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở  | 0,44    | a        | 0,44 x a               |
| 2   | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở  | 0,44    | b        | 0,44 x b               |
| 3   | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất   | 0,225   | c        | 0,225 x c              |
| 4   | Công trình nước sinh hoạt tập trung  |         |          |                        |
| 4.1 | Công trình nước sinh hoạt tập trung có quy mô đến 500 triệu đồng   | 5       | d        | 5 x d                  |
| 4.2 | Công trình nước sinh hoạt tập trung có quy mô trên 500 triệu đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng thì được tính thêm | 1       | e        | 1 x e                  |
|     | <b>Tổng cộng điểm</b>  |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, d, e), quy mô công trình căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**2. Vốn sự nghiệp**

Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố vốn sự nghiệp của dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề:

| TT | Nội dung tiêu chí                   | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|-------------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề | 0,1     | a        | 0,1 x a                |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>               |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03    | b        | 0,03 x b               |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                       |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**Phụ lục số 02**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**THỰC HIỆN DỰ ÁN 2**  
**Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

Phân bổ vốn đầu tư cho ngân sách cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>   | <b>Số điểm</b>         |
|-----------|--|------------------------|
| 1         | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm                        | 10                     |
| 2         | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01                     |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>  | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

Phân bổ vốn sự nghiệp cho ngân sách cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>   | <b>Số điểm</b>         |
|-----------|--|------------------------|
| 1         | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm | 0,1                    |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>  | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**Phụ lục số 03****TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 3**

**Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

**1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 13% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 87% vốn sự nghiệp của tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>  | <b>Số điểm</b> | <b>Số lượng (ha)</b> | <b>Tổng số điểm</b>    |
|-----------|---|----------------|----------------------|------------------------|
| 1         | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.   | 0,004          | a                    | 0,004 x a              |
| 2         | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. | 0,004          | b                    | 0,004 x b              |
| 3         | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.   | 0,016          | c                    | 0,016 x c              |
| 4         | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.                      | 0,1            | d                    | 0,1 x d                |
| 5         | Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.  | 0,3            | đ                    | 0,3 x đ                |
| 6         | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.             | 0,12           | e                    | 0,12 x e               |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>   |                |                      | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ cho huyện Vân Hồ vốn đầu tư của tiểu dự án để triển khai thực hiện nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý của tiểu dự án.

## 2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh) không quá 35% vốn sự nghiệp của tiểu dự án thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tại các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ tối thiểu 65% vốn cho các huyện, thành phố thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tại các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), bản ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)   | 28   | a        | 28 x a       |
| 2  | Mỗi bản ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số bản ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 bản/xã) | 5    | b        | 5 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | $A_{k,i}$    |

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và xã biên giới:

| TT | Nội dung tiêu chí                                    | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và xã biên giới đất liền | 2    | a        | 2 x a        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                |      |          | $B_{k,i}$    |

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,15 | a        | 0,15 x a     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | $C_{k,i}$    |

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

b) Phân bổ 100% vốn cho huyện Vân Hồ triển khai thực hiện nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý của tiểu dự án.

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND, ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

**Phụ lục số 04**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC**  
**HIỆN DỰ ÁN 4**

**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống**  
**trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị**  
**sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

**1. Phân bổ vốn đầu tư thực hiện Tiểu dự án 1**

**1.1. Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện.**

- Đối với dự án cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn: phân bổ tối đa 17,7% vốn đầu tư, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**1.2. Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 82,3% vốn đầu tư để thực hiện:**

- Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBKK, bản ĐBKK (trừ các dự án điện nông thôn, xây mới, cải tạo nâng cấp chợ, xây mới, cải tạo sửa chữa trạm y tế xã), áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)  | 100  | a        | 100 x a      |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 90   | b        | 90 x b       |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 15   | c        | 15 x c       |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |      |          | $A_{k,i}$    |

Số lượng (a, b, c) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của trung ương.

Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

| TT | Nội dung tiêu chí                                      | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|------|----------|--------------|
| 1  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 10   | d        | 10 x d       |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                  |      |          | $B_{k,i}$    |

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí                | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3  | e        | 0,3 x e      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>            |      |          | $C_{k,i}$    |

Số lượng (d, e) căn cứ số liệu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của Trung ương.

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

- Đầu tư dự án điện nông thôn phân bổ tối đa 10% vốn đầu tư; Nội dung xây mới, cải tạo nâng cấp chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi 1,04%; Xây mới, cải tạo sửa chữa trạm y tế xã 0,62%. Phân bổ vốn đầu tư cho ngân sách cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm   |
|----|--|-----------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm                        | 10        |
| 2  | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  | $X_{k,i}$ |

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ cho ngân sách huyện, thành phố: Vốn sự nghiệp áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí   | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)  | 9    | c        | 9 x a        |
| 2  | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 8    | c        | 8 x b        |
| 3  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 1,8  | c        | 1,8 x c      |
| 4  | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo  | 2,5  | d        | 2,5 x d      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   |      |          | $A_{k,i}$    |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của trung ương.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>                               | <b>Điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b> |
|-----------|--|-------------|-----------------|---------------------|
| 1         | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền | 1           | a               | 1 x a               |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>                                  |             |                 | $B_{k,i}$           |

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>         | <b>Điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b> |
|-----------|----------------------------------|-------------|-----------------|---------------------|
| 1         | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03        | b               | 0,03 x b            |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>            |             |                 | $C_{k,i}$           |

Số lượng (a,b) căn cứ số liệu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của trung ương.

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

**Phụ lục số 05**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC**  
**HIỆN DỰ ÁN 5**

**Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**1.1. Vốn đầu tư:**

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện 82,8%, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

- Phân bổ vốn đầu tư cho ngân sách cấp huyện 17,2% áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>   | <b>Số điểm</b>         |
|-----------|--|------------------------|
| 1         | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm                        | 10                     |
| 2         | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01                     |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>  | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**1.2. Vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (*các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh*): tối đa 90% vốn sự nghiệp của tiểu dự án thực hiện nội dung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú.

- Phân bổ cho ngân sách huyện, thành phố: tối thiểu 10% vốn sự nghiệp của tiểu dự án thực hiện nội dung xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, áp dụng theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>   | <b>Số điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b>    |
|-----------|--|----------------|-----------------|------------------------|
| 1         | Mỗi người học xóa mù chữ   | 0,5            | a               | 0,5 x a                |
| 2         | Mỗi lớp học xóa mù chữ   | 10             | b               | 10 x b                 |
| 3         | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phân phát cho người học | 0,05           | c               | 0,05 x c               |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>  |                |                 | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.**

Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh) thực hiện vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

**3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.**

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): không quá 55% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

- Phân bổ cho các huyện, thành phố: tối thiểu 45% vốn sự nghiệp của tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí              | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035   | a        | 0,035 x a              |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>          |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.**

Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh) vốn sự nghiệp của tiểu dự án thực hiện.

**Phụ lục số 06**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC**  
**HIỆN DỰ ÁN 6**

**Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp**  
**của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 46% vốn đầu tư thực hiện, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết, căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 54% để triển khai thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|---------|----------|------------------------|
| 1  | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu   | 60      | a        | 60 x a                 |
| 2  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 2       | b        | 2 x b                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 42% vốn sự nghiệp thực hiện.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Tối thiểu 58% để triển khai thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1  | Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch | 3,5     | a        | 3,5 x a      |
| 2  | Xây dựng câu lạc bộ văn hóa dân gian   | 2       | b        | 2 x b        |
| 3  | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống   | 0,5     | c        | 0,5 x c      |
| 4  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi           | 7       | d        | 7 x d        |

|   |  |     |   |                        |
|---|--|-----|---|------------------------|
| 5 | Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số | 3   | đ | 3 x đ                  |
| 6 | Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN             | 0,3 | f | 0,3 x f                |
|   | <b>Tổng cộng điểm</b>  |     |   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng (a, b, c, ...) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**Phụ lục số 07**

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN  
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
THỰC HIỆN DỰ ÁN 7**

**Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc  
thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân  
bổ chi tiết, căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và  
phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**Phụ lục số 08**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**THỰC HIỆN DỰ ÁN 8**  
**Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết**  
**đối với phụ nữ và trẻ em**

**1. Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 48% vốn sự nghiệp thực hiện.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 52% để triển khai thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> ) | 10   | a        | 10 x a                 |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )                               | 2    | b        | 2 x b                  |
| 3  | Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm   | 1    | c        | 1 x c                  |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Xã ĐBKK được xác định theo quyết định số 861/QĐ-TTg và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có), các quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh; xã ATK, xã biên giới được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các quyết định sửa đổi bổ sung (nếu có).

**Phụ lục số 09**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**THỰC HIỆN DỰ ÁN 9**

**Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người**  
**và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

**1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

1.1. Vốn đầu tư:

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện, tối đa không quá 26% đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 10 tỷ trở lên, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết trên cơ sở căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện thực hiện, tối thiểu 74% trên cơ sở tiêu chí sau.

| TT | Nội dung tiêu chí   | Số điểm                |
|----|---|------------------------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 200 triệu đồng được tính 2 điểm                                | 02                     |
| 2  | Dự án có quy mô trên 200 triệu đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm 1 điểm | 01                     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>   | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

1.2. Vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố thực hiện vốn sự nghiệp của tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí  | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|--|------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi bản ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư              | 19   | a        | 19 x a                 |
| 2  | Mỗi hộ DTTS có khó khăn đặc thù và hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | b        | 0,15 x b               |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>  |      |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (b) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021; thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

**2. Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (*các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh*): Không quá 10% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 90% vốn sự nghiệp của tiểu dự án để thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>                     | <b>Điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b>    |
|-----------|--|-------------|-----------------|------------------------|
| 1         | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết | 5           | a               | 5 x a                  |
| 2         | Mỗi xã khu vực I                             | 1           | b               | 1 x b                  |
| 3         | Mỗi xã khu vực II                            | 1,5         | c               | 1,5 x c                |
| 4         | Mỗi xã khu vực III                           | 3           | d               | 3 x d                  |
| 5         | Mỗi mô hình được thực hiện                   | 2           | đ               | 2 x đ                  |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>                        |             |                 | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện/thành phố căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng KT-XH 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của huyện/thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện/thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục số 10**  
**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN**  
**TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**THỰC HIỆN DỰ ÁN 10**

**Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS,**  
**Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

**1. Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình**

1.1. Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 40% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

- Phân bổ ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 60% vốn sự nghiệp của tiểu dự án để thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm           |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1  | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27      | a        | 27 x a                 |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                       |         |          | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số của huyện, thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**2. Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

Phân bổ ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh) thực hiện vốn đầu tư và vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

**3. Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh các thành viên Ban chỉ đạo cấp tỉnh, Mặt trận TQVN tỉnh và các đơn vị liên quan): Tối đa 60% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 40% vốn của tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b> | <b>Số điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b>    |
|-----------|--------------------------|----------------|-----------------|------------------------|
| 1         | Mỗi xã khu vực III       | 5              | a               | 5 x a                  |
| 2         | Mỗi xã khu vực II        | 2              | b               | 2 x b                  |
| 3         | Mỗi xã khu vực I         | 1              | c               | 1 x c                  |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>    |                |                 | <b>X<sub>k,i</sub></b> |

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).